

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 227 /2018/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20 tháng 10 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG
KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty: Công ty CP Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam

Trụ sở chính: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Người thực hiện công bố thông tin: Hsu Ting Hsin

Địa chỉ: Lô B8+B9+B10, KCN Phúc Khánh, phường Phú Khánh, TP Thái Bình, tỉnh Thái Bình

Điện thoại: 02273 618 991

Fax: 02273 618 995

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý 3/2018 chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
- Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế TNDN từ 10% trở lên so với cùng kỳ năm ngoái

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Người thực hiện công bố thông tin



HSU TING HSIN

**CÔNG TY CP CÔNG NGHIỆP
NGŨ KIM FORTRESS VIỆT NAM**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 22./2018/CV-FTV

Thái Bình, ngày 20... tháng 10 năm 2018

V/v giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
TNDN của BCTC quý 3/2018 so với cùng kỳ

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Căn cứ theo 155/2015/TT-BTC ngày 6/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Công ty cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam xin giải trình việc biến động lợi nhuận sau thuế TNDN của báo cáo tài chính quý 3/2018 biến động giảm hơn 10% so với cùng kỳ năm trước như sau:

STT	Chỉ tiêu	Quý III/2018	Quý III/2017	Chênh lệch
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
1	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.474.890.278	13.288.367.224	(11.813.476.946)

Lợi nhuận sau thuế TNDN của Công ty quý 3/2018 giảm 11.813.476.946 đồng tương đương giảm 88,90% so với quý 3/2017 chủ yếu do một số nguyên nhân chính sau:

- Quý 3 là mùa thấp điểm về doanh số so với các quý khác trong năm, tuy nhiên nếu so sánh với cùng kỳ năm 2017 thì doanh thu quý 3/2018 vẫn tăng hơn 14,38%.
- Tỷ lệ lãi gộp trong quý 3/2018 là 23,4% cao hơn so với tỷ lệ lãi gộp bình quân (19%~21%) một chút do sản lượng sản xuất không cao, tuy nhiên do tỷ lệ lãi gộp cùng kỳ năm 2017 có đột biến tăng vì đã có việc điều chỉnh giảm giá vốn đối với các lô hàng xuất khẩu trong 6 tháng đầu năm 2017 vào quý 3/2017. Chính vì vậy có việc chênh lệch lãi gộp quý 3 năm 2018 với lãi gộp của cùng kỳ năm trước khoảng 7,3 tỷ.
- Chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại, chi phí tiền lãi) và chi phí quản lý chung trong quý 3/2018 tăng hơn so với cùng kỳ năm 2017 lần lượt là 3,2 tỷ đồng và 3,4 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng quý 3/2018 giảm so với cùng kỳ năm 2017 là 1,1 tỷ đồng

Bằng công văn này, Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ kim Fortress Việt Nam báo cáo Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Trân trọng.



HSU TING HSIN

**Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress
Việt Nam**

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Ngày 30 tháng 9 năm 2018



Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ	9 - 36

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam (“Công ty”) là công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSĐC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán, chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc; và
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến bằng gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu Công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Chủ tịch
Ông Carl Ronald Gordon	Thành viên độc lập
Ông Tsai Jer – Shyong	Thành viên độc lập
Ông Liang Tung Hsing	Thành viên
Ông Tsai Chui Tien	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Vi Nguyệt Cẩm	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Linh	Thành viên
Bà Lê Thị Thu Hương	Thành viên

BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Hsu Ting Hsin	Tổng Giám đốc	
Ông Hsu Wei Chun	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Kuo Hsien Cheng	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Chang Neng Ching	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2018
Ông Chang Yu Chung	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018
Ông Phạm Văn Trung	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2018

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Hsu Ting Hsin.

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh chín tháng và tình hình lưu chuyển tiền tệ chín tháng của Công ty. Trong quá trình lập báo cáo tài chính chín tháng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính chín tháng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính chín tháng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính chín tháng kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 9 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.096.911.924.926	898.727.171.832
110	I. Tiền	4	3.804.076.103	12.537.972.599
111	1. Tiền		3.804.076.103	12.537.972.599
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	10.650.000.000	10.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		10.650.000.000	10.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		456.341.276.901	341.308.939.690
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	445.930.398.720	330.436.491.243
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	8.125.876.760	4.486.800.922
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.285.001.421	6.385.647.525
140	IV. Hàng tồn kho	8	621.564.075.408	533.730.705.382
141	1. Hàng tồn kho		626.238.816.619	539.610.705.382
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.674.741.211)	(5.880.000.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		4.552.496.514	1.149.554.161
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ	14	4.552.496.514	1.149.554.161
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		381.215.958.694	294.341.386.664
220	I. Tài sản cố định		334.657.066.718	150.922.017.884
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	334.563.455.707	150.742.284.941
222	Nguyên giá		506.551.060.784	299.069.211.465
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(171.987.605.077)	(148.326.926.524)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	93.611.011	179.732.943
228	Nguyên giá		527.779.593	527.779.593
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(434.168.582)	(348.046.650)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		6.230.781.444	117.516.715.933
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	6.230.781.444	117.516.715.933
260	III. Tài sản dài hạn khác		40.328.110.532	25.902.652.847
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	39.971.971.326	24.726.652.847
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	356.139.206	1.176.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.478.127.883.620	1.193.068.558.496

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		875.710.391.335	643.515.135.218
310	I. Nợ ngắn hạn		816.306.761.052	554.931.355.871
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	390.359.358.168	197.272.129.492
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	2.858.237.850	23.002.914.610
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	4.544.612.922	7.863.885.669
314	4. Phải trả người lao động		14.600.466.857	14.413.296.910
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		169.851.065	183.809.244
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	5.684.741.321	5.864.844.668
320	7. Vay ngắn hạn	16	396.202.309.042	304.443.291.451
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.887.183.827	1.887.183.827
330	II. Nợ dài hạn		59.403.630.283	88.583.779.347
338	1. Vay dài hạn	16	58.570.683.508	88.583.779.347
341	2. Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	17	832.946.775	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		602.417.492.285	549.553.423.278
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	602.417.492.285	549.553.423.278
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		268.078.350.000	268.078.350.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		268.078.350.000	268.078.350.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		148.621.259.858	148.635.952.680
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		3.145.306.378	3.145.306.378
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		182.572.576.049	129.693.814.220
421a	- Lợi nhuận lũy kế đến cuối năm trước		129.693.814.220	71.820.176.866
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		52.878.761.829	57.873.637.354
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.478.127.883.620	1.193.068.558.496

Trần Kim Thúy
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
01	Doanh thu bán hàng	20	90.114.209.488	78.782.739.372	572.023.460.696	392.052.126.637
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	20	-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng	20	90.114.209.488	78.782.739.372	572.023.460.696	392.052.126.637
11	Giá vốn hàng bán	21	(68.970.902.750)	(50.302.863.890)	(457.042.658.489)	(316.173.882.003)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		21.143.306.738	28.479.875.482	114.980.802.207	75.878.244.634
21	Doanh thu hoạt động tài chính		103.052.835	105.459.311	527.854.336	1.058.168.900
22	Chi phí tài chính	22	(6.738.738.594)	(3.498.644.447)	(18.725.139.405)	(12.133.499.311)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.108.771.325)	(3.498.644.447)	(15.660.454.085)	(11.584.502.422)
25	Chi phí bán hàng	23	(1.838.502.970)	(2.913.554.822)	(10.411.967.649)	(9.620.670.852)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(11.013.913.924)	(7.677.595.444)	(28.088.232.483)	(19.040.373.061)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		1.655.204.085	14.495.540.080	58.283.317.006	36.141.870.310
31	Thu nhập khác		195.990.082	-	195.990.082	194.147.040
32	Chi phí khác		(237.464.326)	(120.007.350)	(724.135.006)	(287.421.818)
40	Lợi nhuận/Lỗ khác		(41.474.244)	(120.007.350)	(528.144.924)	(93.274.778)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		1.613.729.841	14.375.532.730	57.755.172.082	36.048.595.532

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 7 đến ngày 30 tháng 9 năm 2017	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chính tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(138.839.563)	(1.087.165.506)	(4.056.549.459)	(2.738.190.594)
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	25.3	-	-	(819.860.794)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		1.474.890.278	13.288.367.224	52.878.761.829	33.310.404.938
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	56	814	1.973	2.199
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	27	56	814	1.973	2.199



Trần Kim Thủy
Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		57.755.172.082	36.048.595.532
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	9,10	23.746.800.494	17.715.903.620
03	Các khoản dự phòng/hoàn nhập dự phòng		(372.312.014)	-
04	Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.556.492.505	-
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(527.854.337)	(237.910.319)
06	Chi phí lãi vay	22	15.660.454.085	11.584.502.422
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		99.818.752.815	65.111.091.255
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		(91.297.801.035)	(66.042.453.917)
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		(86.628.111.237)	(107.922.383.256)
11	Tăng/giảm các khoản phải trả		160.296.512.942	38.777.162.825
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		(15.245.318.479)	(3.162.114.818)
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.660.454.085)	(11.584.502.422)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(7.557.094.763)	(1.975.216.698)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh		43.726.486.158	(86.798.417.031)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(105.268.411.720)	(71.697.926.462)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ khác		(650.000.000)	(11.200.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
27	Tiền thu lãi cho vay		695.950.170	237.910.319
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(105.222.461.550)	(82.660.016.143)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
31	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		-	57.266.940.000
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(14.692.822)	-
33	Tiền thu từ đi vay		416.036.166.728	391.588.706.908
34	Tiền trả nợ gốc vay		(363.401.242.244)	(272.136.850.343)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		52.620.231.662	176.718.796.565
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(8.875.743.730)	7.260.363.391
60	Tiền đầu kỳ		12.537.972.599	427.528.237
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		141.847.234	-
70	Tiền cuối kỳ	4	3.804.076.103	7.687.891.628



Trần Kim Thúy
 Người lập

Nguyễn Thị Cẩm Vân
 Kế toán trưởng

Hsu Ting Hsin
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam ("Công ty") là công ty cổ phần, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1000383611 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 23 tháng 09 năm 2016. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Bình cấp ngày 14 tháng 12 năm 2016, Công ty đổi tên từ Công ty CP Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam. Công ty được cấp Giấy chứng đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 13, cũng là lần mới nhất vào ngày 31 tháng 5 năm 2018.

Ngày 21 tháng 6 năm 2018, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận là công ty đại chúng theo Công văn số 3889/UBCK-GSDC của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính của Công ty là:

- ▶ mua bán và gia công chế tạo kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn;
- ▶ mua bán chế tạo các sản phẩm ngũ kim;
- ▶ chế tạo, kinh doanh các công cụ máy móc;
- ▶ xử lý nhiệt, gia công mạ điện;
- ▶ sản xuất đồ chơi, trò chơi bằng gỗ (trừ chế biến bằng gỗ, không kinh doanh đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội) và;
- ▶ các hoạt động khác theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty.

Công ty có trụ sở chính tại lô B8, B9 và B10, Khu công nghiệp Phúc Khánh, phường Phú Khánh, thành phố Thái Bình, tỉnh Thái Bình, Việt Nam và có văn phòng đại diện tại tầng 16, tòa nhà Daeha Business Center, số 360 đường Kim Mã, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại Ngày 30 tháng 9 năm 2018 là: 2.039 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 1.679).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính chín tháng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính chín tháng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính chín tháng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính chín tháng được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018.

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|---|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | chi phí nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chín tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính chín tháng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cân trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh chín tháng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chín tháng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chín tháng.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chín tháng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chín tháng.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	5 - 20 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 12 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 năm
Phần mềm quản lý	5 năm

3.7 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Thuê tài sản (tiếp theo)

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến hoạt động mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán chín tháng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất số 11/HHDTLD-DT; 12/HHDTLD-DT và hợp đồng số 01206/HD-DT ký với Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín vào ngày 25 tháng 3 năm 2006; ngày 5 tháng 5 năm 2006 và ngày 3 tháng 8 năm 2016 trong thời hạn lần lượt 46 năm 8 tháng và 36 năm 5 tháng. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng 50% mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của chín tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh 9 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả (tiếp theo)

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán chín tháng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chín tháng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh chín tháng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính chín tháng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch; và

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

- ▶ Đối các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh chín tháng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong tương lai tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Tiền mặt	2.090.015.097	12.242.926
Tiền gửi ngân hàng	1.714.061.006	12.525.729.673
TỔNG CỘNG	3.804.076.103	12.537.972.599

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Đơn vị tính: VND			
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Tiền gửi có kỳ hạn	10.650.000.000	10.650.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
TỔNG CỘNG	10.650.000.000	10.650.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Khoản đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là khoản tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 6,3%/năm.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

6.1 Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Đơn vị tính: VND	
	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải thu ngắn hạn từ khách hàng	155.598.824.097	43.168.880.989
Công ty FT Osterman GMBH	36.392.460.431	29.913.053.761
Công ty Great Reward Ltd.	105.059.654.723	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	14.146.708.943	13.255.827.228
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	290.331.574.623	287.267.610.254
TỔNG CỘNG	445.930.398.720	330.436.491.243

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN
(tiếp theo)

6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Trả trước cho người bán ngắn hạn	4.809.188.584	4.486.800.922
<i>Công ty CP Đầu tư và Phát triển Heng Leong</i>	<i>1.750.000.000</i>	<i>1.750.000.000</i>
<i>Các khoản trả trước cho người bán khác</i>	<i>3.059.188.584</i>	<i>2.736.800.922</i>
Trả trước cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	3.316.688.176	-
TỔNG CỘNG	<u>8.125.876.760</u>	<u>4.486.800.922</u>

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Thuế nhập khẩu chờ hoàn	1.337.263.921	1.923.825.447
Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh	780.000.000	-
Lãi tiền gửi	167.737.500	335.833.333
Tạm ứng cho CBCNV	-	41.738.745
Thuế GTGT chờ hoàn	-	4.084.250.000
TỔNG CỘNG	<u>2.285.001.421</u>	<u>6.385.647.525</u>

8. HÀNG TỒN KHO

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên liệu, vật liệu	83.164.917.310	-	70.845.653.852	-
Công cụ, dụng cụ	7.157.982.580	-	5.510.895.043	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	359.224.629.937	(4.674.741.211)	295.603.982.191	(5.880.000.000)
Thành phẩm	176.691.286.792	-	152.873.473.334	-
Hàng gửi đi bán	-	-	14.776.700.962	-
TỔNG CỘNG	<u>626.238.816.619</u>	<u>(4.674.741.211)</u>	<u>539.610.705.382</u>	<u>(5.880.000.000)</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Số đầu kỳ	5.880.000.000	3.750.000.000
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.205.258.789)	-
Số cuối kỳ	<u>4.674.741.211</u>	<u>3.750.000.000</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
					Tổng cộng
Nguyên giá:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	23.078.441.746	270.204.690.869	5.162.714.305	623.364.545	299.069.211.465
- Mua trong kỳ	-	79.396.105.979	-	-	79.396.105.979
- Đầu tư XDCB hoàn thành	128.138.720.230	-	-	-	128.138.720.230
- Chuyển sang công cụ, dụng cụ	-	(52.976.890)	-	-	(52.976.890)
- Phân loại lại	-	-	-	-	-
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2018	151.217.161.976	349.547.819.958	5.162.714.305	623.364.545	506.551.060.784
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	124.815.370	85.095.380.305	102.351.691	623.364.545	85.945.911.911
Giá trị hao mòn lũy kế:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.505.555.101	132.141.070.396	4.056.936.482	623.364.545	148.326.926.524
- Khấu hao trong kỳ	3.534.172.287	19.727.292.764	410.819.070	-	23.672.284.121
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	(11.605.568)	-	-	(11.605.568)
- Phân loại lại	-	-	-	-	0
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2018	15.039.727.388	151.856.757.592	4.467.755.552	623.364.545	171.987.605.077
Giá trị còn lại:					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	11.572.886.645	138.063.620.473	1.105.777.823	-	150.742.284.941
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2018	136.177.434.588	197.691.062.366	694.958.753	-	334.563.455.707
Trong đó:					
Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh 16)	133.609.251.705	138.283.962.770	-	-	271.893.214.475

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND
 Phần mềm quản lý

Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	527.779.593
- Mua trong kỳ	-
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>527.779.593</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	348.046.650
- Hao mòn trong kỳ	86.121.932
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>434.168.582</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2017	<u>179.732.943</u>
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2018	<u>93.611.011</u>

11. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Đơn vị tính: VND
 Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Dự án nhà máy Kéo hoa	-	77.231.214.752
Xưởng gỗ	6.230.781.444	-
Nhà xưởng số 3	-	40.285.501.181
TỔNG CỘNG	<u>6.230.781.444</u>	<u>117.516.715.933</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Đơn vị tính: VND
 Ngày 30 tháng 9 năm 2018 Ngày 31 tháng 12 năm 2017

Tiền thuê đất	25.458.534.976	17.084.242.011
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	13.021.127.987	7.642.410.836
Khác	1.492.308.363	-
TỔNG CỘNG	<u>39.971.971.326</u>	<u>24.726.652.847</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

13. PHẢI TRẢ CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả cho người bán ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	147.567.962.193	147.567.962.193	81.896.362.100	81.896.362.100
Công ty TNHH Wisdom	40.130.951.052	40.130.951.052	6.973.054.169	6.973.054.169
Phải trả các đối tượng khác	107.437.011.141	107.437.011.141	74.923.307.931	74.923.307.931
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 26)	242.791.395.975	242.791.395.975	115.375.767.392	115.375.767.392
TỔNG CỘNG	390.359.358.168	390.359.358.168	197.272.129.492	197.272.129.492

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	Người mua trả tiền trước	1.116.701.895
HL Corporation (USA)	376.055.839	-
Công ty TNHH Great Reward	-	1.934.684.213
Đối tượng khác	740.646.056	1.919.031.290
Các bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 26)	1.741.535.955	19.149.199.107
TỔNG CỘNG	2.858.237.850	23.002.914.610

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
	Phải nộp			
Thuế xuất nhập khẩu	331.222.260	1.418.869.269	1.405.208.922	344.882.607
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.464.692.595	4.056.549.459	7.557.094.763	3.964.147.291
Thuế thu nhập cá nhân	67.970.814	560.178.418	392.566.208	235.583.024
TỔNG CỘNG	7.863.885.669	6.035.597.146	9.354.869.893	4.544.612.922

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 9 năm 2018
	Phải thu			
Thuế giá trị gia tăng	1.149.554.161	24.701.386.082	21.298.443.729	4.552.496.514
TỔNG CỘNG	1.149.554.161	24.701.386.082	21.298.443.729	4.552.496.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	5.182.271.204	1.897.222.919
Kinh phí công đoàn	221.389.801	268.736.270
Phải trả phải nộp khác	281.080.316	3.698.885.479
TỔNG CỘNG	<u>5.684.741.321</u>	<u>5.864.844.668</u>

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. VAY

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2017		Số phát sinh trong kỳ		Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn							
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh 16.1)	280.114.129.296	280.114.129.296	415.951.166.728	348.633.866.659	8.030.267.373	355.461.696.738	355.461.696.738
Vay ngắn hạn bên liên quan (Thuyết minh 16.2)	2.257.157.000	2.257.157.000	85.000.000	85.000.000	-	2.257.157.000	2.257.157.000
Vay ngắn hạn đến hạn trả (Thuyết minh 16.3)	22.072.005.155	22.072.005.155	30.824.107.767	14.682.375.585	269.717.967	38.483.455.304	38.483.455.304
TỔNG CỘNG	304.443.291.451	304.443.291.451	446.860.274.495	363.401.242.244	8.299.985.340	396.202.309.042	396.202.309.042
Vay dài hạn							
Vay ngân hàng (Thuyết minh 16.3)	88.583.779.347	88.583.779.347	-	30.824.107.767	811.011.927	58.570.683.508	58.570.683.508
TỔNG CỘNG	393.027.070.798	393.027.070.798	446.860.274.495	394.225.350.011	9.110.997.267	454.772.992.550	454.772.992.550

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính chính thức kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. VAY (tiếp theo)		Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
Ngân hàng	Hợp đồng	VND	Nguyên tệ (USD)				
16.1 Vay ngắn hạn ngân hàng							
Ngân hàng TMCP Thương Nam - Chi nhánh Bình Định	THB2015123/HBCTD và THB2015123/HBCTD/PL04	256.466.633.807	10.974.182	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 6 tháng 4 năm 2018 đến ngày 29 tháng 12 năm 2018 theo từng kế ước nhận nợ.	5,04%	Toàn bộ động sản và bất động sản của Công ty với giá trị 65.823.000.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số TBH20150221/HBTC và các quyền đòi nợ, các khoản phải thu với giá trị 244.088.627.284 VND theo Hợp đồng thế chấp số TBH2015152/HBTC.	
	THB20180114/HBTD	6.255.541.381	267.674	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn vào ngày 19 tháng 12 năm 2018.	3,30%	Số tiết kiệm trị giá 6.412.919.398 VND của bà Trần Kim Thủy.	
	THB20180122/HBTD	1.118.067.540	47.842	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn vào ngày 27 tháng 12 năm 2018.	3,30%	Số tiết kiệm trị giá 2.996.340.660 VND của bà Nguyễn Bích Hồng.	
	THB20180125/HBTD	1.682.125.860	71.998	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn vào ngày 29 tháng 12 năm 2018.	3,30%	Số tiết kiệm trị giá 2.996.340.660 VND của bà Nguyễn Bích Hồng.	
Ngân hàng TMCP Quân Chi nhánh Bình Định	16295.17.755.2363518.TD 29641.18.755.2363518.TD	81.203.622.150	3.474.695	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 23 tháng 8 năm 2018 đến ngày 14 tháng 9 năm 2018 theo từng kế ước nhận nợ.	3,80%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị	
	88.17.755.2363518.TD	8.735.706.000	373.800	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Gốc vay được trả khi đáo hạn từ ngày 3 tháng 5 năm 2018 đến ngày 27 tháng 9 năm 2018 theo từng kế ước nhận nợ.	3,50%	Với tổng giá trị 76.596.220.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 26040.18.755.2363518.BĐ Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng với giá trị 10 tỷ đồng của Công ty và khoản tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng với giá trị 31.327.000.000 VND của ông Hsu Ting Hsin.	
TỔNG CỘNG		355.461.696.738	15.210.171				

11=1 0 0 0 0 10 11

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. VAY (tiếp theo)

16.2 Vay ngắn hạn bên liên quan

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018 (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Đơn vị tính: VND
Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune	2.257.157.000	Gốc và lãi được trả 1 lần khi đáo hạn vào ngày 20 tháng 7 năm 2016 (Công ty TNHH Phát triển Khu công nghiệp Fortune đã ngừng hoạt động nên chưa hoàn thành thủ tục để trả nợ)	3,50%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	2.257.157.000			

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

16. VAY (tiếp theo)	Ngân hàng	Hợp đồng	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất/năm	Hình thức đảm bảo	Đơn vị tính: VND
16.3 Vay dài hạn ngân hàng			Nguyên tệ (USD)				
			VND				
	Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam – Chi nhánh Thái Bình	TBH201504 36/HBTD	16.608.817.038	Lãi được trả vào ngày cuối cùng mỗi tháng. Góc vay được trả 3 tháng một lần bắt đầu từS ngày 20 tháng 1 năm 2020 đến ngày 11 tháng 3 năm 2021	10,54%	Nhà xưởng, máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay (của khu nhà xưởng số 3) với giá trị ước tính là 39.370.725.726 VND.	
	Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thái Bình	2893.17.755. 2363518.TD. PL1	41.752.175.955	Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Góc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018	5%	Toàn bộ nhà máy sản xuất công cụ, thiết bị làm vườn tại lô E3 + E3' tại KCN Phúc Khánh thuộc sở hữu của Công ty, bao gồm: - Công trình xây dựng trên đất; và - Máy móc thiết bị	
		2893.17.755. 2363518.TD		Lãi được trả vào ngày 25 hàng tháng. Góc vay được trả làm 16 lần (theo kỳ 3 tháng một lần) vào ngày 25 cuối cùng của kỳ trả nợ bắt đầu từ ngày 25 tháng 5 năm 2018	10,5% - 11%	Với tổng giá trị 76.596.220.000 VND theo Hợp đồng thế chấp số 26040.18.755.2363518.BĐ	
		2893.17.755. 2363518.TD. PL1	38.693.145.819				
			97.054.138.812				
	TỔNG CỘNG						
	<i>Trong đó:</i>						
	- Vay dài hạn đến hạn trả		38.483.455.304				
	- Vay dài hạn		58.570.683.508				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Toàn bộ số dư dự phòng phải trả dài hạn là khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích tại thời điểm 30 tháng 9 năm 2018 cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

	Ngày 30 tháng 09 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
	VND	VND
Trợ cấp thất nghiệp	832.946.775	-
TỔNG CỘNG	832.946.775	-

Công ty Cổ phần Công nghiệp Ngũ Kim Fortress Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tính hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Tổng cộng
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2017	124.741.943.617	-	-	72.544.961.350	197.286.904.967
Tăng vốn trong kỳ	45.279.940.000	11.987.000.000	-	-	57.266.940.000
Tăng khác	-	-	-	546.692.978	546.692.978
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	33.310.404.938	33.310.404.938
Vào ngày 30 tháng 9 năm 2017	170.021.883.617	11.987.000.000	-	106.402.059.266	288.410.942.883
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018					
Vào ngày 1 tháng 1 năm 2018	268.078.350.000	148.635.952.680	3.145.306.378	129.693.814.220	549.553.423.278
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	52.878.761.829	52.878.761.829
Giảm khác	-	(14.692.822)	-	-	(14.692.822)
Vào Ngày 30 tháng 9 năm 2018	268.078.350.000	148.621.259.858	3.145.306.378	182.572.576.049	602.417.492.285

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa Emblem Holding Group Corp Probus	81.909.810.000	8.190.981	81.909.810.000	8.190.981
Opportunities	25.000.000.000	2.500.000	25.000.000.000	2.500.000
VN Alpha Limited	19.770.000.000	1.977.000	19.770.000.000	1.977.000
Ông Tsai Chui Tien	34.030.000.000	3.403.000	14.030.000.000	1.403.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.199.540.000	5.819.954	68.199.540.000	6.819.954
TỔNG CỘNG	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

Đơn vị tính: VND

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Vốn đã góp		
Số đầu kỳ	268.078.350.000	124.741.943.617
Tăng/(giảm) vốn trong kỳ	-	45.279.940.000
Số cuối kỳ	268.078.350.000	170.021.883.617
Cổ tức đã trả	-	-

18.4 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018		Ngày 31 tháng 12 năm 2017	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đăng ký phát hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu đang lưu hành	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000
Cổ phiếu phổ thông	26.807.835	268.078.350.000	26.807.835	268.078.350.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ là 10.000 VND/cổ phiếu (năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.5 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Quỹ đầu tư và phát triển thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 8 tháng 9 năm 2017 với giá trị bằng 5% lợi nhuận sau thuế được ghi trong Báo cáo tài chính năm 2017. Cũng theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc được ủy quyền quyết định sử dụng quỹ quản lý căn cứ vào nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm đảm bảo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đạt hiệu quả cao nhất.

19. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Ngoại tệ các loại		
- Đô la Mỹ (USD)	61.890	201.607
- Euro (EUR)	273	294

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Tổng doanh thu	572.023.460.696	392.052.126.637
<i>Trong đó</i>		
<i>Doanh thu từ bán thành phẩm</i>	567.482.363.423	388.473.427.000
<i>Doanh thu từ bán phế liệu</i>	4.541.097.273	3.578.699.637
Doanh thu thuần	572.023.460.696	392.052.126.637
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu từ bán cho bên khác</i>	153.494.315.777	27.196.052.307
<i>Doanh thu từ bán cho bên liên quan</i>	418.529.144.919	364.856.074.330

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Đơn vị tính: VND Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Giá vốn thành phẩm đã bán	458.247.917.278	316.173.882.003
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.205.258.789)	-
TỔNG CỘNG	457.042.658.489	316.173.882.003

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Lãi vay	15.660.454.085	11.584.502.442
Chi phí tài chính khác	3.064.685.320	548.996.869
TỔNG CỘNG	18.725.139.405	12.133.499.311

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Các khoản chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	1.067.312.895	631.727.964
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.747.017	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.286.120.985	
Chi phí khác bằng tiền	54.786.752	8.988.942.888
	10.411.967.649	9.620.670.852
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân công	13.545.350.643	8.150.973.222
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.628.049.769	8.259.411.922
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.480.714.094	974.638.459
Chi phí khác bằng tiền	1.434.117.977	1.655.349.458
	28.088.232.483	19.040.373.061
TỔNG CỘNG	38.500.200.132	28.661.043.913

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
		<i>Đơn vị tính: VND</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	346.566.674.618	296.430.318.737
Chi phí nhân công	105.445.459.293	88.335.963.705
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	23.746.800.494	17.715.903.620
Chi phí dịch vụ mua ngoài	76.703.803.019	59.246.732.207
Chi phí khác bằng tiền	2.380.441.661	1.702.559.242
TỔNG CỘNG	554.843.179.085	463.431.477.511

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 02 ngày 24 tháng 3 năm 2006 và Công văn số 4000 ngày 21 tháng 12 năm 2016 được cấp bởi Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Thái Bình, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với thuế suất bằng 15% trong vòng 12 năm đầu tiên và áp dụng thuế suất phổ thông cho các năm tiếp theo. Công ty cũng được miễn thuế TNDN trong 3 năm tính từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (là năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009) và được giảm 50% thuế TNDN trong 7 năm tiếp theo. Theo đó thuế suất áp dụng trong năm 2018 của công ty là 7,5%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.056.549.459	2.738.190.594
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	819.860.794	-
TỔNG CỘNG	4.876.410.253	2.738.190.594

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	57.755.172.082	36.048.595.532
Thuế TNDN theo thuế suất 15% áp dụng cho Công ty	8.663.275.812	5.407.289.330
<i>Các khoản điều chỉnh tăng:</i>		
Trợ cấp thất nghiệp	101.087.666	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	108.620.250	69.091.859
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm nay	(180.788.818)	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Hoàn nhập lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của tiền và các khoản phải thu năm trước	(579.095.993)	-
Thuế TNDN được miễn, giảm	(4.752.165.263)	(2.738.190.594)
Chi phí thuế TNDN	4.056.549.459	2.738.190.594

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
 Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau:

Đơn vị tính: VND

	<i>Bảng cân đối kế toán</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	701.211.182	1.176.000.000	(474.788.818)	-
Dự phòng trợ cấp thôi việc	124.942.016	-	124.942.016	-
Lãi từ chênh lệch tỷ giá của các khoản mục tiền và phải thu	(470.013.992)	-	(470.013.992)	-
	356.139.206	1.176.000.000	(819.860.794)	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc Ngày 30 tháng 9 năm 2018 và 30 tháng 9 năm 2017 bao gồm:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	86.963.238.128	-
		Mua hàng hóa	-	9.012.898.728
		Nhận vốn góp	-	20.105.940.000
		Trả tiền vay	-	12.596.584.856
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu	211.182.563.487	206.646.931.573
		Mua tài sản cố định	71.924.809.879	68.519.636.125
		Mua công cụ dụng cụ	18.697.414.751	3.186.869.421
		Bán hàng hóa	249.677.492	2.120.690.549
		Bán hàng hóa	344.437.030.009	342.130.472.780
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công	3.651.780.000	3.850.011.000
		Tiền thuê nhà xưởng	1.130.400.000	2.245.320.000

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
<i>Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Thuyết minh 6.1)</i>				
Công ty Joy Wish	Bên liên quan	Bán hàng hóa	225.985.463.350	282.441.323.701
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Bán hàng hóa	64.346.111.273	-
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Bán hàng hóa	-	4.826.286.553
			290.331.574.623	287.267.610.254

Trả trước cho người bán ngắn hạn (Thuyết minh 6.2)

Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	3.316.688.176	-
			3.316.688.176	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 9 năm 2018	Ngày 31 tháng 12 năm 2017
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13.1)				
Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Mua nguyên vật liệu và tài sản cố định	239.006.052.865	114.758.399.748
Công ty TNHH Garden Pals	Bên liên quan	Phí gia công và thuê nhà xưởng	-	410.339.485
Công ty TNHH Khai Phát Đài Tín	Bên liên quan	Phí quản lý và tiền nước	3.785.343.110	207.028.159
			242.791.395.975	115.375.767.392

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh 13.2)

Công ty TNHH Golden Hype	Bên liên quan	Tiền mua hàng trả trước	1.741.535.955	-
Công ty CPHH Công nghiệp Ngũ Kim Formosa	Nhà đầu tư	Tiền mua hàng trả trước	-	19.149.199.107
			1.741.535.955	19.149.199.107

Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 16.2)

Công ty TNHH Phát triển KCN Fortune	Nhà đầu tư	Vay ngắn hạn	2.257.157.000	2.257.157.000
			2.257.157.000	2.257.157.000

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

	Đơn vị tính: VND	
	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018	Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017
Lương và thưởng	955.418.700	369.099.300
TỔNG CỘNG	955.418.700	369.099.300

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

27. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU (tiếp theo)

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2017</i>
Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	52.878.761.829	33.310.404.938
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>52.878.761.829</u>	<u>33.310.404.938</u>
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	26.807.835	15.148.679
Ảnh hưởng suy giảm	-	-
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đã điều chỉnh cho các yếu tố suy giảm	<u>26.807.835</u>	<u>15.148.679</u>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.973	2.199
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.973	2.199

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính chín tháng.

28. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại dụng cụ, phụ kiện làm vườn, các sản phẩm ngũ kim, các công cụ máy móc, xử lý nhiệt, gia công mạ điện. Doanh thu các sản phẩm từ cào, kéo, xẻng, cưa, cuốc, và chĩa chiếm tỷ trọng 97% tổng doanh thu trong kỳ. Bên cạnh đó, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty chỉ có một bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

29. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Cam kết thuê hoạt động


Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê đất, thuê nhà xưởng phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 9 năm 2018</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2017</i>
Đến 1 năm	605.974.560	9.467.343.815
Từ 1 đến 5 năm	2.423.898.240	2.409.809.510
Trên 5 năm	<u>17.739.697.718</u>	<u>18.088.426.318</u>
TỔNG CỘNG	<u>20.769.570.518</u>	<u>29.965.579.643</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
Cho giai đoạn tài chính chín tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THỨC KỲ KẾ TOÁN


Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán chín tháng yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính chín tháng của Công ty.



Trần Kim Thúy
Người lập



Nguyễn Thị Cẩm Vân
Kế toán trưởng



Hsu Ting-Hsin
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2018